

CHƯƠNG 3

TÀI KHOẢN VÀ CHI SỐ KÉP

NỘI DUNG

1. Tài khoản kế toán
2. Ghi sổ kép
3. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết
4. Quan hệ giữa bảng cân đối kế toán với tài khoản kế toán
5. Đối chiếu kiểm tra số liệu ghi chép trong các tài khoản

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Khái niệm

Tài khoản là phương pháp kế toán phản ánh tình hình biến động của các đối tượng kế toán một cách thường xuyên liên tục và có hệ thống bằng thước đo tiền tệ.

1. Phân loại

1. Nhóm Tài sản

Loại 1: Tài sản ngắn hạn

Loại 2: Tài sản dài hạn

2. Nhóm Nguồn vốn

Loại 3: Nợ phải trả

Loại 4: Vốn chủ sở hữu

3. Nhóm Trung gian

Loại 5,6,7,8,9

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn
Hay (1+2) Tài sản = (3+4) Nguồn vốn

3. KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

Đối tượng kế toán có:

Nội dung kinh tế riêng

Yêu cầu quản lý riêng.

Nhưng xét về xu hướng vận động của các đối tượng kế toán: vận động theo 2 mặt đối lập nhau:

Nhập - Xuất (đối với NVL, hàng hóa, công cụ, dụng cụ...);

Thu – Chi (đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...);

Vay - Trả (các khoản vay, nợ...);

KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

Vì vậy để phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống 2 mặt vận động đối lập của từng đối tượng kế toán, TK kế toán được xây dựng với kết cấu bao gồm **2 phần**:

- Phần bên trái phản ánh một mặt vận động của đối tượng kế toán được gọi là bên **Nợ**,
- Phần bên phải phản ánh mặt vận động đối lập còn lại của đối tượng kế toán được gọi là bên **Có**

KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

Nợ

TK...

Có

KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

Trên mỗi TK kế toán có một số chỉ tiêu:

Số dư đầu kỳ(SĐĐK): phản ánh số hiện có đầu kỳ của đối tượng kế toán.

Số phát sinh tăng(SPS): phản ánh sự biến động tăng.

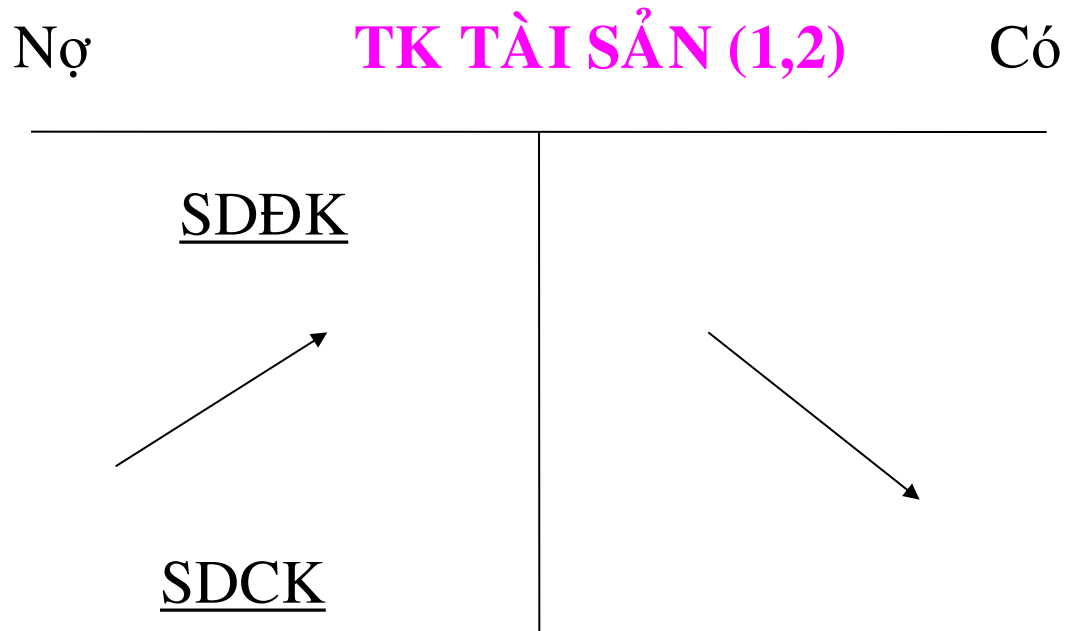
Số phát sinh giảm: phản ánh sự biến động giảm.

Số dư cuối kỳ: phản ánh số hiện có của đối tượng kế toán vào thời điểm cuối kỳ.


$$\mathbf{SDCK = SDDK + SPS \text{ tăng} - SPS \text{ giảm}}$$

4. NGUYÊN TẮC GHI CHÉP VÀO TÀI KHOẢN

A. TÀI KHOẢN TÀI SAU



$$SDCK = SDĐK + SPS \text{ tăng} - SPS \text{ giảm}$$

VÍ DỤ 1:

Ngày 1/1/2025, tại công ty A số tiền mặt tồn quỹ là: 16.000.000.
Trong tháng 1, công ty A có các nghiệp vụ sau:

3/1	Bán hàng thu tiền ngay với DT là:	3.000.000
7/1	T/toán cho nhà cung cấp Y tiền hàng còn nợ kỳ trước:	2.500.000
8/1	Khách hàng thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước:	1.500.000
9/1	Bán hàng thu tiền ngay với DT là:	4.000.000
10/1	Gửi vào tài khoản NH VIETCOMBANK:	15.000.000
11/1	Trả tiền điện cho Cty điện lực	1.300.000
31/1	Mua hàng nhập kho đủ (thanh toán ngay):	3.000.000

Tất cả các nghiệp vụ trên đều đã thực hiện bằng tiền mặt.

Yêu cầu - Hãy xác định số tiền mặt có trong quỹ vào tối 31/1 của công ty A?

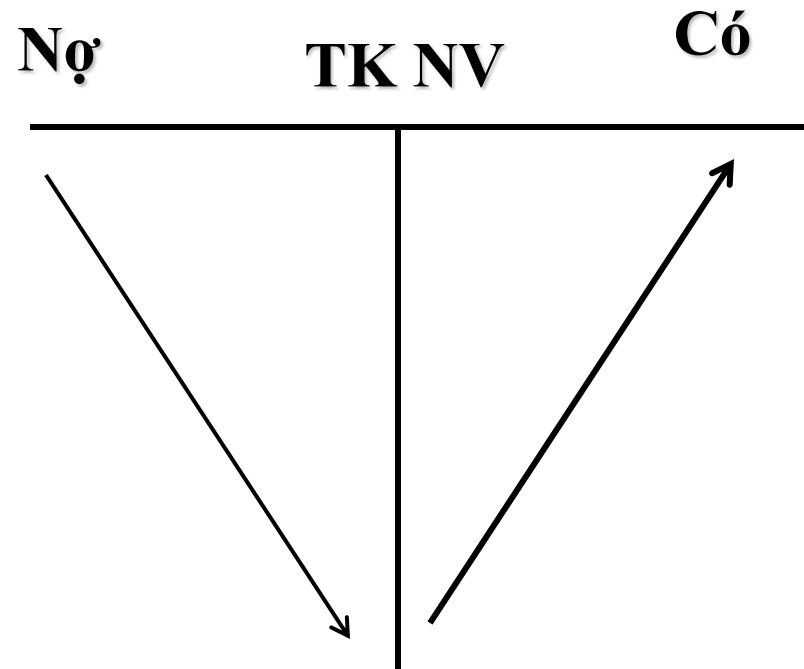
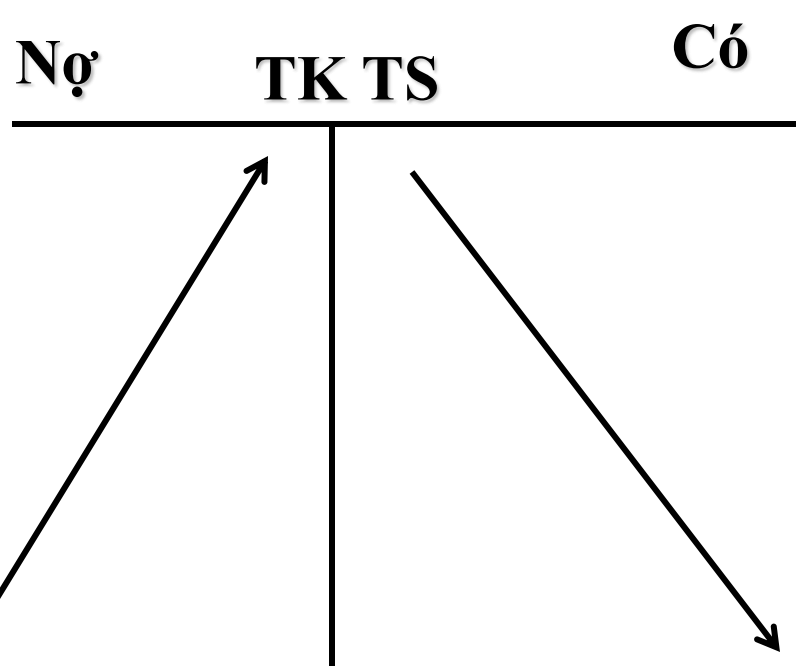
b. Nguyên tắc phản ánh trên các tài khoản phản ánh nguồn vốn

Nợ	TK NV	Có
Số phát sinh giảm	SDĐK: Số phát sinh tăng	
Tổng số phát sinh giảm	Tổng số phát sinh tăng	
	SDCK:	

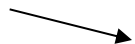
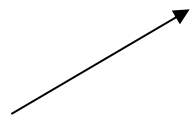
VÍ DỤ 2:

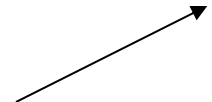
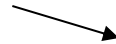
- 1/8: DN X còn vay dài hạn NH 75 tr
 - 15/8 DN vay dài hạn NH thêm 12,5 tr
 - 30/8 Dùng TGNH thanh toán 1 phần khoản vay dài hạn NH 20 tr
 - 31/8 Vay dài hạn NH thêm 52,5 tr
- Xác định số tiền mà DN X còn vay dài hạn NH vào tối 31/8?

TÀI KHOẢN TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN



C. TẠO KHOẢN TRUNG GIAN

Nợ	DT, TN	Có
		
Kết chuyển cuối kỳ		
Cộng PS giảm		Cộng PS tăng

Nợ	CP	Có
		
		Kết chuyển cuối kỳ
Cộng PS tăng		Cộng PS giảm

Không
có số
dư cuối
kỳ

VD: Tại một doanh nghiệp có tài liệu như sau:

- Tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý 5trđ, chi phí văn phòng phẩm 1 trđ, chi phí khấu hao TSCĐ của bộ phận quản lý 2 trđ.
- Cuối tháng kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Yêu cầu: Phản ánh tình hình trên vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

5. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN.

Hệ thống tài khoản kế toán theo thông tư 200.

Hệ thống tài khoản kế toán theo thông tư 133.

Hệ thống tài khoản kế toán theo thông tư 132.

II. KẾ TOÁN KÈU (GHI SỔ KÈU)

1. KHAÙI NIEÄM

Là phương pháp kế toán phản ánh sự biến động các đối tượng kế toán phát sinh vào ít nhất 2 tài khoản kế toán theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ.

2. ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

a. Định khoản kế toán: là việc xác định 1 nghiệp vụ kinh tế - tài chính liên quan đến những TK nào; ghi vào bên nợ hay bên có của các TK nào và với số tiền bao nhiêu?

Để lập được định khoản kế toán cần thực hiện các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đối tượng kế toán (số hiệu tài khoản kế toán).

+ Bước 2: Xác định đối tượng kế toán này là loại tài khoản nào.

+ Bước 3: Xác định xu hướng vận động của các đối tượng.

+ Bước 4: Xác định ghi nợ tài khoản nào, có tài khoản nào với số tiền bao nhiêu.

b. Nguyên tắc ghi chép trên định khoản

$$\Sigma \text{Nợ} = \Sigma \text{Có}$$

Luôn ghi Nợ trước, Có sau, Có ghi lùi vào so với Nợ

c. Ví dụ:

Trong kỳ doanh nghiệp rút 80 triệu tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt.

Bài tập: Định khoản các nghiệp vụ sau

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 2.000.000đ
2. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 3.000.000đ
3. Nhập kho nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng 1.500.000đ
4. Dùng tiền mặt để gửi ngân hàng 4.000.000đ
5. Trả lương cho công nhân viên bằng tiền gửi ngân hàng 2.000.000đ

d. Các loại định khoản

(1) Định khoản giản đơn

Ví dụ 1:

- Trả nợ vay ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng: 30.000.000
- Vay ngắn hạn để mua hàng hoá nhập kho: 40.000.000

- Định khoản giản đơn là định khoản chỉ liên quan đến 2 tài khoản, trong đó một tài khoản ghi nợ và một tài khoản ghi có với số tiền bằng nhau.

(2) Định khoản phức tạp

Định khoản phức tạp?

Ví dụ 2:

1. Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000.000 trong đó đã dùng để trả nợ cho người bán là 40.000.000 và nhập quỹ tiền mặt 60.000.000

2. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 25.000.000, trong đó trả ngay bằng tiền mặt là 5.000.000, bằng tiền gửi ngân hàng 10.000.000, phần còn lại chưa thanh toán cho người bán.

3. Mua hàng hoá nhập kho trị giá 10.000.000, thuế VAT đầu vào được khấu trừ 1.000.000 trong đó trả ngay bằng tiền mặt là 4.000.000, phần còn lại chưa thanh toán cho người bán

Hãy đưa ra kết luận về định khoản phức tạp và nêu các loại định khoản phức tạp.

Định khoản phức tạp

Liên quan đến 3 tài khoản trở lên

Các loại định khoản phức tạp

- + Nhiều tài khoản ghi nợ và một tài khoản ghi có
- + Một tài khoản ghi nợ và nhiều tài khoản ghi có
- + Nhiều tài khoản ghi nợ và nhiều tài khoản ghi có

IV. Quan hệ giữa tài khoản kế toán và Bảng cân đối kế toán

- + Số dư đầu kỳ TK được lấy từ bảng cân đối kế toán kỳ trước
- + Số dư cuối kỳ TK làm cơ sở lập bảng cân đối kế toán cho kỳ này.

Ví dụ 3: Tại 1 doanh nghiệp vào ngày 31/12/2024 có
BCĐKT sau: ĐVT: 1.000đ

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
1. Tiền mặt	100.000	1. Vay và nợ thuê tài chính	200.000
2. Tiền gửi ngân hàng	200.000	2. Phải trả cho người bán	150.000
3. Phải thu của khách hàng	140.000	3. Phải trả, phải nộp khác	70.000
4. Nguyên vật liệu	160.000	4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.000
5. Tài sản cố định hữu hình	300.000	5. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000
		6. Quỹ đầu tư phát triển	50.000
Tổng cộng tài sản	900.000	Tổng cộng nguồn vốn	900.000

Ví dụ 3: Trong tháng 01/2025 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 20.000.000đ.
2. Nhập kho nguyên vật liệu 10.000.000đ trả bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán 50.000.000đ.
4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ.
5. Chi tiền mặt để trả khoản phải trả khác 25.000.000đ
6. Chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu 30.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/2025.
2. Phản ánh vào sơ đồ chữ T của các tài khoản
3. Lập bảng cân đối kế toán vào ngày 31/1/2025.

V. Đối chiếu kiểm tra số liệu ghi chép trong các tài khoản

- Để đối chiếu số liệu đã được ghi trong các tài khoản cấp 1 để đảm bảo tính cân đối thì vào cuối mỗi kỳ kế toán phải lập bảng đối chiếu số phát sinh của các TK (Bảng cân đối TK). Ngoài tác dụng đối chiếu, thì bảng cân đối tài khoản còn cung cấp thông tin về số dư, số phát sinh Nợ, số phát sinh Có của các tài khoản mà doanh nghiệp sử dụng trong kì.

-
- Các cân đối của bảng: chứa đựng 3 cân đối
 - Tổng số dư Nợ đầu kì của các tài khoản = Tổng số dư có đầu kì của các tài khoản.
 - Tổng phát sinh Nợ các tài khoản = Tổng phát sinh Có các tài khoản.
 - Tổng số Nợ cuối kì các tài khoản = Tổng số dư Có cuối kì các tài khoản.

Nguồn số liệu để lập bảng

- Nguồn số liệu để lập bảng: Để lập bảng cân đối tài khoản thì kế toán căn cứ vào số liệu của tất cả các tài khoản mà doanh nghiệp sử dụng trong kì bao gồm các chỉ tiêu: số dư đầu kì, số phát sinh nợ, số phát sinh có, số dư cuối kì.

-
- Ví dụ 4: Dựa vào số liệu ví dụ 3 để lập bảng cân đối tài khoản tháng 1/2025.

Kết thúc chương 3

Câu hỏi tổng kết

- *Những kiến thức các em đã đạt được trong Chương 3?*